

Số: /BC-SGDĐT

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2026

**DỰ THẢO**

**BÁO CÁO**

**Tổng kết việc thi hành Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Giáo dục và Đào tạo tổng kết việc thi hành Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, với các nội dung cụ thể như sau:

**I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ**

**1. Bối cảnh trong nước và quốc tế**

**1.1. Bối cảnh trong nước**

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị lần thứ 8 BCH Trung ương Đảng (Khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã khẳng định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Mục tiêu tổng quát: Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Tại điểm b khoản Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo quy định: “Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định khung hoặc mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương”.

Căn cứ điểm c khoản 4 Điều 99 được sửa đổi bởi khoản 24 Điều 1 Luật số 123/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục quy định thẩm quyền như sau: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển

sinh các cấp học, quyết định danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục do địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này”.

Thời gian trước năm học 2023 - 2024 (khi chưa có Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng cũ), việc tổ chức các hoạt động dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (cũ) được thực hiện trên cơ sở thống nhất thỏa thuận mức thu giữa cơ sở giáo dục và cha mẹ học sinh, mức thu giữa các cơ sở giáo dục không tương đồng, mỗi cơ sở giáo dục mỗi khác, không có mức trần quy định, do đó, vẫn xảy ra tình trạng lạm thu gây dư luận xã hội làm ảnh hưởng không tốt đến tâm lý của cha mẹ học sinh cũng như uy tín của ngành giáo dục Thành phố.

Trước tình hình trên, việc ban hành Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2022 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (cũ) là hết sức cần thiết, tạo hành lang pháp lý, thống nhất mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố.

Tuy nhiên, đến trước thời điểm sáp nhập, trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (cũ) vẫn chưa ban hành Nghị quyết quy định khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố, chưa có cơ sở pháp lý để các cơ sở giáo dục tổ chức các khoản thu, nên trong cùng địa phương mỗi trường thực hiện mỗi khoản thu khác nhau và có độ chênh lệch lớn giữa cơ sở giáo dục này và cơ sở giáo dục khác, tạo tâm lý bất an cho học sinh và cha mẹ học sinh.

Từ những quan điểm chỉ đạo và mục tiêu nêu trên, có thể thấy việc ban hành quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí tại các cơ sở giáo dục ở địa phương sau sắp xếp đơn vị hành chính vừa đảm bảo tính thống nhất của thành phố Đà Nẵng (cũ) và tỉnh Quảng Nam, mà còn là bước cụ thể hóa kịp thời các chủ trương lớn của Trung ương và thành phố trong giai đoạn mới; phù hợp với bối cảnh trong nước nói chung và thành phố nói riêng.

## **1.2. Bối cảnh quốc tế**

Trong bối cảnh hiện nay, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường; kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, chịu tác động của lạm phát, xung đột địa chính trị và rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng. Những yếu tố này đã và đang tác động trực tiếp đến nền kinh tế trong nước, làm gia tăng áp lực đối với cân đối ngân sách nhà nước nói chung và lĩnh vực giáo dục, đào tạo nói riêng.

Trong bối cảnh thế giới hiện nay, công tác xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục tiếp tục được nhiều quốc gia quan tâm và đẩy mạnh triển khai theo hướng huy động đa dạng nguồn lực từ Nhà nước, khu vực tư nhân và cộng đồng cùng tham gia phát triển giáo dục. Dưới tác động của đại dịch COVID-19, cùng với những bất ổn về kinh tế - chính trị toàn cầu, lạm phát gia tăng và tăng trưởng chậm lại, ngân sách công dành cho giáo dục tại nhiều quốc gia chịu áp lực lớn,

buộc các chính phủ phải thúc đẩy xã hội hóa nhằm bổ sung nguồn lực, nâng cao chất lượng và mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục. Các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới và Liên Hợp Quốc đều khuyến nghị tăng cường hợp tác công – tư, phát huy vai trò của các tổ chức xã hội, đồng thời bảo đảm công bằng trong tiếp cận dịch vụ giáo dục.

Do đó, xu hướng chung trên thế giới là tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa gắn với tăng cường vai trò điều tiết của Nhà nước, hoàn thiện chính sách, pháp luật và cơ chế giám sát, nhằm bảo đảm phát triển giáo dục theo hướng công bằng, chất lượng và bền vững.

Ngân sách nhà nước dành cho giáo dục đang chịu nhiều áp lực do nhu cầu đầu tư ngày càng lớn để nâng cao chất lượng giáo dục, mở rộng quy mô, bảo đảm điều kiện dạy và học, trong khi nguồn lực còn hạn chế và phải ưu tiên cho nhiều nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội khác; tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng chi ngân sách chưa đạt mức kỳ vọng theo các mục tiêu, định hướng đã đề ra. Trong bối cảnh đó, việc triển khai các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập là cần thiết nhằm góp phần bổ sung nguồn lực tài chính, nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của người học và xã hội và phù hợp với xu thế chung và yêu cầu hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay.

## **2. Quá trình thực hiện tổng kết**

Sở GDĐT đã tổ chức rà soát, đánh giá việc ban hành và triển khai thực hiện Nghị quyết của thành phố Đà Nẵng (trước khi sắp xếp đơn vị hành chính), bảo đảm thực hiện đầy đủ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Việc tổng kết được thực hiện khách quan, toàn diện, làm rõ kết quả đạt được, những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Kết quả đánh giá cho thấy chính sách đã phát huy hiệu quả tích cực, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Qua quá trình theo dõi, thanh tra, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND đến nay cho thấy không gây ra hậu quả làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức hoặc cá nhân nào. Thay vào đó, Nghị quyết được các cấp, các ngành, cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục cùng đông đảo cha mẹ học sinh và dư luận xã hội đồng tình, ủng hộ, các cơ quan quản lý có cơ sở rõ ràng để quản lý, kiểm tra, giám sát việc tổ chức các khoản thu trong nhà trường, đặt lợi ích và chất lượng của học sinh lên hàng đầu. Đa số các cơ sở giáo dục đều chấp hành tương đối tốt các quy định về thực hiện mức thu, danh mục các khoản thu, chế độ kế toán đảm bảo thực hiện đúng theo quy định hiện hành.

Tỉnh Quảng Nam và Thành phố Đà Nẵng (cũ) đã được sắp xếp thành đơn vị hành chính mới là thành phố Đà Nẵng theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/06/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, HĐND thành phố cho phép tại Điều 3 Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng về việc áp dụng, bãi bỏ Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân thành phố Đà

Năng (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam do sắp xếp đơn vị hành chính: “*Tiếp tục áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính trước khi sắp xếp cho đến khi Hội đồng nhân dân thành phố có quyết định khác đối với các Nghị quyết còn lại do Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ), Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 và đang còn hiệu lực thi hành (trừ các Nghị quyết tại Điều 1, Điều 2 Nghị quyết này).*” Đồng thời yêu cầu tại điểm b, khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 19/NQ-HĐND: “b) *Tiếp tục rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố tại các kỳ họp tiếp theo để xử lý các Nghị quyết quy định tại Điều 3 Nghị quyết này theo đúng quy định điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (đã được sửa đổi, bổ sung) phù hợp với điều kiện thực tiễn*”

Tuy nhiên, theo quy định của Luật giáo dục tại khoản 24. Điều 1 Luật số 123/2025/QH15 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục quy định như sau “Sửa đổi, bổ sung Điều 99 như sau, c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học, quyết định danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục do địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này”, vì vậy việc tiếp tục áp dụng Nghị quyết hiện hành không đúng quy định.

Ngoài ra, một số danh mục trong Nghị quyết hiện hành không còn phù hợp do một số thông tư mới ban hành quy định một số danh mục không được phép thu trong nhà trường.

Vì vậy, việc xây dựng Quyết định mới để thay thế Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND là cần thiết nhằm kế thừa các nội dung còn phù hợp, đồng thời điều chỉnh, bãi bỏ một số nội dung không đúng quy định, bảo đảm tính thống nhất, minh bạch và khả thi trong tổ chức thực hiện.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

### **1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật**

Trong thời gian qua, việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ) quy định các thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được các cấp lãnh đạo quan tâm chỉ đạo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản triển khai thực hiện đồng bộ, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính

### **2. Kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của văn bản quy phạm pháp luật**

a) Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

\* Năm 2023

- Cấp Mầm non: Thực hiện 12 dịch vụ, tổng kinh phí: 926.787.124.000 đồng.

- Cấp Tiểu học: Thực hiện 8 dịch vụ, tổng kinh phí: 639.135.175.000 đồng.

- Cấp THCS: Thực hiện 2 dịch vụ, tổng kinh phí: 48.339.000 đồng.
- Cấp THPT: Thực hiện 1 dịch vụ, tổng kinh phí: 105.420.000 đồng.

Tổng kinh phí thực hiện: 1.566.076.058.000 đồng, tỉ lệ người học tham gia dịch vụ cao nhất chiếm 60% trên tổng số học sinh toàn ngành.

\* Năm 2024

- Cấp Mầm non: Thực hiện 12 dịch vụ, tổng kinh phí: 662.741.936.000 đồng.

- Cấp Tiểu học: Thực hiện 8 dịch vụ, tổng kinh phí: 594.124.134.000 đồng.

- Cấp THCS: Thực hiện 3 dịch vụ, tổng kinh phí: 2.872.277.000 đồng.

- Cấp THPT: Thực hiện 2 dịch vụ, tổng kinh phí: 310.860.000 đồng.

Tổng kinh phí thực hiện: 1.260.049.207.000 đồng, tỉ lệ người học tham gia dịch vụ cao nhất chiếm 89,64% trên tổng số học sinh toàn ngành.

\* Năm 2025

- Cấp Mầm non: Thực hiện 12 dịch vụ, tổng kinh phí: 684.086.558.000 đồng.

- Cấp Tiểu học: Thực hiện 8 dịch vụ, tổng kinh phí: 675.920.515.000 đồng.

- Cấp THCS: Thực hiện 3 dịch vụ, tổng kinh phí: 2.284.572.000 đồng.

- Cấp THPT: Thực hiện 2 dịch vụ, tổng kinh phí: 2.630.262.000 đồng.

Tổng kinh phí thực hiện: 1.364.921.907.000 đồng, tỉ lệ người học tham gia dịch vụ cao nhất chiếm 89,64% trên tổng số học sinh toàn ngành.

\* Năm 2026

- Cấp Mầm non: Thực hiện 12 dịch vụ, tổng kinh phí: 662.741.936.000 đồng.

- Cấp Tiểu học: Thực hiện 8 dịch vụ, tổng kinh phí: 594.124.134.000 đồng.

- Cấp THCS: Thực hiện 3 dịch vụ, tổng kinh phí: 2.872.277.000 đồng.

- Cấp THPT: Thực hiện 2 dịch vụ, tổng kinh phí: 310.860.000 đồng.

Tổng kinh phí thực hiện: 1.260.049.207.000 đồng, tỉ lệ người học tham gia dịch vụ cao nhất chiếm 97,42% trên tổng số học sinh toàn ngành.

Cụ thể từng năm như sau:

a1) Năm 2023

a.1.1) Cấp mầm non

a.1.1.1) Thành phố Đà Nẵng (cũ)

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số trẻ học tại trường	Tổng số trẻ tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ tiền ăn sáng		16.342	Từ 8 - 12	32.456.297

	bán trú				
2.	Dịch vụ Tiền ăn chính và xế bán trú		27.200	Từ 28 - 34	151.313.935
3.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (có phục vụ ăn sáng)		16.461	Từ 310 -405	47.680.756
4.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (không phục vụ ăn sáng)		11.009	Từ 230 - 335	21.762.096
5.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia lần đầu)		9.985	Từ 220 - 300	2.580.625
6.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia năm tiếp theo)		17.481	Từ 120 - 200	2.820.486
7.	Dịch vụ Tổ chức học bán trú hè		14.730	Từ 527 - 825	42.280.139
8.	Dịch vụ Tổ chức bán trú mầm non thứ 7		10.286	Từ 180 - 240	18.185.963
9.	Dịch vụ Làm quen tiếng Anh		12.448	Từ 7 -15	6.019.512
10.	Dịch vụ Thể dục nghệ thuật		18.303	Từ 7 -15	9.371.519
11.	Dịch vụ Hoạt động trải nghiệm giáo dục kỹ năng sống khác (hội họa, âm nhạc...)		11.846	Từ 7 -15	5.607.975
	TỔNG CỘNG	27.226			647.702.307

**a.1.1.2) Tỉnh Quảng Nam (cũ)**

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số trẻ học tại trường	Tổng số trẻ tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
-----	--------	----------------------------	----------------------	----------------------	--------------------------------------

1.	Dịch vụ Tiệc ăn sáng bán trú		3.936	Từ 4 - 12	4.250.209
2.	Dịch vụ Tiệc ăn chính và xế bán trú		51.500	Từ 8 - 28	147.536,026
3.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (có phục vụ ăn sáng)		2.646	Từ 55 - 525	7.725.951
4.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (không phục vụ ăn sáng)		36.246	Từ 41 - 390	33.684.719
5.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia lần đầu)		15.961	Từ 30 - 500	6.167.350
6.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia năm tiếp theo)		16.617	Từ 40 – 450	7.673.085
7.	Dịch vụ Tổ chức học bán trú hè		13.599	Từ 115 – 1.500	23.176.054
8.	Dịch vụ Tổ chức bán trú mầm non thứ 7		7.688	Từ 120 – 188	9.894.469
9.	Dịch vụ Làm quen tiếng Anh		28.942	Từ 7,5 – 31	18.977.483
10.	Dịch vụ Thử nghiệm nghệ thuật		29.779	Từ 6,25 – 11	16.245.307
11.	Dịch vụ Hoạt động trải nghiệm giáo dục kỹ năng sống khác (hội họa, âm nhạc...)		8.210	Từ 3,75 – 10	3.631.135

12.	Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		853	Từ 20 – 270	123.030
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.987</b>			<b>279.084.817</b>

a.1.2) Cấp Tiểu học

a.1.2.1) Thành phố Đà Nẵng cũ

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số HS học tại trường	Tổng số HS tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ Tiễn ăn chính và xế bán trú		57.400	Từ 24 -31	412.791.627
2.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (không phục vụ ăn sáng)		56.705	Từ 150 - 200	85.116.590
3.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia lần đầu)		14.625	Từ 220 - 300	3.803.985
4.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia năm tiếp theo)		42.377	Từ 110 - 200	7.267.067
5.	Dịch vụ quản lý HS ngoài giờ (có dạy các môn năng khiếu)		2.798	15	1.360.630
6.	Dịch vụ Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		9.675	Từ 280 - 300	2.435.149
7.	Dịch vụ Học tiếng Anh với người nước ngoài		2.027	Từ 12 -13	566.268
8.	Dịch vụ Dạy bơi		244	45	27.855



	TỔNG CỘNG	94.580			513.369.171
--	-----------	--------	--	--	-------------

## a.1.2.2) Tỉnh Quảng Nam cũ

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số HS học tại trường	Tổng số HS tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ Tiền ăn chính và xế bán trú		30.279	Từ 10 - 26	83.290.328
2.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (không phục vụ ăn sáng)		29.134	Từ 60 - 320	39.639.115
3.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia lần đầu)		7.986	Từ 40 - 800	2.024.849
4.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia năm tiếp theo)		8.665	Từ 32 - 250	662.625
5.	Dịch vụ Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		526	Từ 194 - 250	111.534
6.	Dịch vụ Dạy bơi		308	Từ 4 - 38	37.553
	TỔNG CỘNG	99.998			125.766.004

## a.1.3) Cấp THCS

## Thành phố Đà Nẵng cũ và tỉnh Quảng Nam cũ

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số HS học tại trường	Tổng số HS tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		633	30	15.090
2.	Dịch vụ Dạy bơi		350	13	33.249

	TỔNG CỘNG	70.212			48.339

a.1.4) Cấp THPT (Đà Nẵng cũ)

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số HS học tại trường	Tổng số HS tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		753	16	105.420
	TỔNG CỘNG	36.998			105.420

a.2) Năm 2024

a.2.1) Cấp mầm non

a.2.1.1) Thành phố Đà Nẵng (cũ)

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số trẻ học tại trường	Tổng số trẻ tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ tiền ăn sáng bán trú		16.353	Từ 8 - 12	35.056.249
2.	Dịch vụ Tiền ăn chính và xế bán trú		26.705	Từ 28 - 34	150.379.332
3.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (có phục vụ ăn sáng)		16.330	Từ 330- 405	51.717.489
4.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (không phục vụ ăn sáng)		10.605	Từ 230 - 335	24.134.717
5.	Dịch vụ Mua sắm		9096	Từ 220 - 300	2.296.682

	đồ dùng bán trú (tham gia lần đầu)				
6.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia năm tiếp theo)		18.083	Từ 150 - 200	2.978.603
7.	Dịch vụ Tổ chức học bán trú hè		14.878	Từ 527 - 825	42.447.289
8.	Dịch vụ Tổ chức bán trú mầm non thứ 7		10.320	Từ 180 - 240	19.021.519
9.	Dịch vụ Làm quen tiếng Anh		14.728	Từ 7 - 15	7.161.153
10.	Dịch vụ Thẻ dực nghệ thuật		18.337	Từ 7 - 15	9.516.485
11.	Dịch vụ Hoạt động trải nghiệm giáo dục kỹ năng sống khác (hội họa, âm nhạc...)		11.987	Từ 7 - 15	6.008.018
12.	Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		2.304	Từ 100 - 200	252.326
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.658</b>			<b>350.969.862</b>

**a.2.1.2) Cấp Mầm non (tỉnh Quảng Nam cũ)**

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số trẻ học tại trường	Tổng số trẻ tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ tiền ăn sáng bán trú		4.246	Từ 4 - 12	6.813.183
2.	Dịch vụ Tiền ăn chính và xế bán trú		50.661	Từ 7 - 28	167.503.283
3.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa		3.228	Từ 40 - 525	8.171.252

	(có phục vụ ăn sáng)				
4.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (không phục vụ ăn sáng)		35.667	Từ 30 - 340	40.404.670
5.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia lần đầu)		14.053	Từ 30 - 550	2.207.439
6.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia năm tiếp theo)		17.119	Từ 50 – 605	2.786.592
7.	Dịch vụ Tổ chức học bán trú hè		14.082	Từ 100 – 1.600	31.316.538
8.	Dịch vụ Tổ chức bán trú mầm non thứ 7		8.599	Từ 80 – 188	9.710.335
9.	Dịch vụ Làm quen tiếng Anh		30.365	Từ 8,75 – 31	20.322.478
10.	Dịch vụ Thử nghiệm nghệ thuật		28.723	Từ 6,25 – 9	17.309.387
11.	Dịch vụ Hoạt động trải nghiệm giáo dục kỹ năng sống khác (hội họa, âm nhạc...)		8.449	Từ 8,13 – 8,75	5.105.847
12.	Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		832	Từ 100-330	121.070
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.516</b>			<b>311.772.074</b>

a.2.2) Cấp Tiểu học

a.2.2.1) Thành phố Đà Nẵng cũ

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số HS học tại trường	Tổng số HS tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ Tiền ăn chính và xế bán trú		58.463	Từ 24 -31	297.713.175
2.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (không phục vụ ăn sáng)		58.472	Từ 150 - 200	98.086.028
3.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia lần đầu)		14.428	Từ 220 - 300	3.741.795
4.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia năm tiếp theo)		42.537	Từ 110 - 200	7.355.556
5.	Dịch vụ quản lý HS ngoài giờ (có dạy các môn năng khiếu)		5.426	15	2.616.385
6.	Dịch vụ Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		15.007	Từ 280 - 300	4.446.548
7.	Dịch vụ Học tiếng Anh với người nước ngoài		1.721	Từ 12 -13	562.522
8.	Dịch vụ Dạy bơi		165	Từ 43-45	65.236
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>96.140</b>			<b>414.587.245</b>

## a.2.2.2) Tỉnh Quảng Nam cũ

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số HS học tại trường	Tổng số HS tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ Tiền ăn chính và xế bán trú		31.951	Từ 10 - 26	120.163.626
2.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (không phục vụ ăn sáng)		31.269	Từ 60 - 320	55.873.890
3.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia lần đầu)		8.843	Từ 40 - 800	2.316.135
4.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia năm tiếp theo)		9.387	Từ 32 - 250	734.010
5.	Dịch vụ quản lý học sinh tiểu học ngoài giờ (có dạy các môn năng khiếu)		919	17,5	192.990
6.	Dịch vụ Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		538	Từ 250 - 530	173.460
7.	Dịch vụ Dạy bơi		339	Từ 4 - 50	82.779
	<b>TỔNG CỘNG</b>	100.128			179.536.890

## a.2.3) Cấp THCS

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số HS học tại	Tổng số HS tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm
-----	--------	--------------------	---------------------	----------------------	-------------------------

		trường		(đvt: 1000đ)	(đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		8.437	Từ 20 - 1280	2.842.273
2.	Dịch vụ học tiếng Anh với người nước ngoài		95	50	19.000
3.	Dịch vụ Dạy bơi		210	13-100	11.004
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>74.709</b>			<b>2.872.277</b>

**a.2.4) Cấp THPT (Đà Nẵng cũ)**

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số HS học tại trường	Tổng số HS tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		809	16	113.260
2.	Dịch vụ học tiếng Anh với người nước ngoài		318	15	197.600
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.998</b>			<b>310.860</b>

**a.3) Năm 2025**

**a.3.1) Cấp mầm non**

**a.3.1.1) Thành phố Đà Nẵng cũ**

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số trẻ học tại trường	Tổng số trẻ tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ tiền ăn sáng bán trú		18.138	Từ 8 - 12	35.752.140
2.	Dịch vụ Tiền ăn chính và xế bán trú		27.140	Từ 28 - 34	153.026.026
3.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản		18.873	Từ 330- 405	56.762.015

	lý buổi sáng, trưa (có phục vụ ăn sáng)				
4.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (không phục vụ ăn sáng)		9.710	Từ 230 - 335	22.004.610
5.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia lần đầu)		9.934	Từ 220 - 300	2.541.255
6.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia năm tiếp theo)		17.884	Từ 150 - 200	2.944.988
7.	Dịch vụ Tổ chức học bán trú hè		15.387	Từ 527 - 825	43.799.176
8.	Dịch vụ Tổ chức bán trú mầm non thứ 7		12.177	Từ 180 - 240	23.083.750
9.	Dịch vụ Làm quen tiếng Anh		16.516	Từ 7 - 15	9.087.336
10.	Dịch vụ Thể dục nghệ thuật		18.996	Từ 7 - 15	10.585.122
11.	Dịch vụ Hoạt động trải nghiệm giáo dục kỹ năng sống khác (hội họa, âm nhạc...)		12.826	Từ 7 - 15	6.815.840
12.	Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		2.702	Từ 100 - 200	428.911
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.033</b>			<b>366.831.167</b>

## a.3.1.2) Tỉnh Quảng Nam cũ

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số trẻ	Tổng số trẻ	Mức thu	Tổng số tiền
-----	--------	-------------	-------------	---------	--------------



		học tại trường	tham gia	(đvt: 1000đ)	thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ tiền ăn sáng bán trú		5.637	Từ 4 - 12	8.324.492
2.	Dịch vụ Tiền ăn chính và xế bán trú		50.201	Từ 8 - 28	177.509.881
3.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (có phục vụ ăn sáng)		4.500	Từ 55 - 525	11.424.192
4.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (không phục vụ ăn sáng)		34.592	Từ 41 - 390	34.807.509
5.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia lần đầu)		14.483	Từ 30 - 500	2.405.478
6.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia năm tiếp theo)		16.561	Từ 40 – 450	2.675.154
7.	Dịch vụ Tổ chức học bán trú hè		14.245	Từ 115 – 1.500	26.252.579
8.	Dịch vụ Tổ chức bán trú mầm non thứ 7		9.227	Từ 120 – 188	10.040.263
9.	Dịch vụ Làm quen tiếng Anh		32.131	Từ 7,5 – 31	21.601.466
10.	Dịch vụ Thể dục nghệ thuật		29.314	Từ 6,25 – 11	16.109.564
11.	Dịch vụ Hoạt động trải nghiệm giáo dục kỹ năng sống khác (hội họa, âm		10.206	Từ 3,75 – 10	5.924.838

	nhạc...)				
12.	Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		1.553	Từ 30 – 326	179.975
	<b>TỔNG CỘNG</b>	53.964			317.255.391

a.3.2) Cấp tiểu học

a.3.2.1) Thành phố Đà Nẵng cũ

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số HS học tại trường	Tổng số HS tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ Tiễn ăn chính và xế bán trú		61.108	Từ 24 -31	353.052.414
2.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (không phục vụ ăn sáng)		60.867	Từ 150 - 200	106.793.820
3.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia lần đầu)		16.117	Từ 220 - 300	4.211.477
4.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia năm tiếp theo)		45.082	Từ 110 - 200	7.795.576
5.	Dịch vụ quản lý HS ngoài giờ (có dạy các môn năng khiếu)		3.502	15	1.679.779
6.	Dịch vụ Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		25.598	Từ 280 - 300	7.490.367
7.	Dịch vụ Học tiếng Anh với người nước ngoài		8.607	Từ 12 -13	2.752.443
8.	Dịch vụ Dạy bơi		132	45	21.960

	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>98.037</b>			<b>483.797.836</b>
--	------------------	---------------	--	--	--------------------

**a.3.2.2) Tỉnh Quảng Nam cũ**

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số HS học tại trường	Tổng số HS tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ Tiền ăn chính và xế bán trú		33.217	Từ 10 - 26	128.128.184
2.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (không phục vụ ăn sáng)		33.199	Từ 60 - 320	59.761.944
3.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia lần đầu)		9.545	Từ 40 - 800	2.372.305
4.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia năm tiếp theo)		9.521	Từ 32 - 250	742.285
5.	Dịch vụ quản lý học sinh tiểu học ngoài giờ (có dạy các môn năng khiếu)		2.013	Từ 21 - 32	506.260
6.	Dịch vụ Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		839	Từ 75 - 510	283.900
7.	Dịch vụ học tiếng Anh với người nước ngoài		891	Từ 30 - 32	233.127
8.	Dịch vụ Dạy bơi		398	Từ 4 - 100	94.674
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>103.184</b>			<b>192.122.679</b>

**a.3.3) Cấp THCS**

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số HS học tại	Tổng số HS	Mức thu	Tổng số tiền thu cả năm
-----	--------	--------------------	------------	---------	-------------------------

		trường	tham gia	(đvt: 1000đ)	(đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		9.427	Từ 20 - 300	2.232.200
2.	Dịch vụ học tiếng Anh với người nước ngoài		115	50	23.000
3.	Dịch vụ Dạy bơi		264	83-120	29.300
	<b>TỔNG CỘNG</b>	84.958			2.284.572

#### a.3.4) Cấp THPT

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số HS học tại trường	Tổng số HS tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		740	16	103.600
2.	Dịch vụ học tiếng Anh với người nước ngoài		832	11	836.205
	<b>TỔNG CỘNG</b>	39.452			2.630.262

#### a.4) Năm 2026

##### a.4.1) Cấp mầm non

##### a.4.1.1) Thành phố Đà Nẵng cũ

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số trẻ học tại trường	Tổng số trẻ tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ tiền ăn sáng bán trú		19.185	Từ 8 - 12	13.946.599
2.	Dịch vụ Tiền ăn chính và xế bán trú		27.823	Từ 28 - 34	54.274.777
3.	Dịch vụ Thuê		19.394	Từ 330- 405	28.942.556

	người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (có phục vụ ăn sáng)				
4.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (không phục vụ ăn sáng)		9.452	Từ 230 - 335	7.315.111
5.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia lần đầu)		1.917	Từ 220 - 300	528.190
6.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia năm tiếp theo)		3.187	Từ 150 - 200	572.730
7.	Dịch vụ Tổ chức học bán trú hè		2.125	Từ 527 - 825	5.432.925
8.	Dịch vụ Tổ chức bán trú mầm non thứ 7		13.156	Từ 180 - 240	9.236.068
9.	Dịch vụ Làm quen tiếng Anh		16.829	Từ 7 - 15	3.286.789
10.	Dịch vụ Thể dục nghệ thuật		19.527	Từ 7 - 15	6.998.940
11.	Dịch vụ Hoạt động trải nghiệm giáo dục kỹ năng sống khác (hội họa, âm nhạc...)		13.247	Từ 7 - 15	3.381.888
12.	Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		2.922	Từ 100 - 200	503.293
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.557</b>			<b>134.419.866</b>

## a.4.1.2) Tỉnh Quảng Nam cũ

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số trẻ học tại trường	Tổng số trẻ tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ tiền ăn sáng bán trú		5.998	Từ 4 - 12	3.372.270
2.	Dịch vụ Tiền ăn chính và xế bán trú		48.352	Từ 8 - 28	60.420.867
3.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (có phục vụ ăn sáng)		4.953	Từ 55 - 525	4.182.570
4.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (không phục vụ ăn sáng)		33.086	Từ 41 - 390	15.015.090
5.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia lần đầu)		12.116	Từ 30 - 500	1.876.522
6.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia năm tiếp theo)		13.444	Từ 40 – 450	2.240.530
7.	Dịch vụ Tổ chức bán trú mầm non thứ 7		9.117	Từ 120 – 188	3.821.219
8.	Dịch vụ Làm quen tiếng Anh		31.375	Từ 7,5 – 31	6.844.682
9.	Dịch vụ Thể dục nghệ thuật		29.665	Từ 6,25 – 11	5.518.927
10.	Dịch vụ Hoạt động trải nghiệm giáo dục kỹ năng sống khác (hội họa, âm nhạc...)		10.776	Từ 3,75 – 10	2.012.952

11.	Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		841	Từ 30 – 326	169.815
	<b>TỔNG CỘNG</b>	49.919			105.475.445

## a.4.2) Cấp tiểu học

## a.4.2.1) Thành phố Đà Nẵng cũ

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số HS học tại trường	Tổng số HS tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ Tiễn ăn chính và xế bán trú		62.611	Từ 24 -31	97.627.122
2.	Dịch vụ Thuê người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (không phục vụ ăn sáng)		61.734	Từ 150 - 200	31.782.730
3.	Dịch vụ quản lý HS ngoài giờ (có dạy các môn năng khiếu)		3.228	15	948.090
4.	Dịch vụ Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		22.232	Từ 280 - 300	334.429.990
5.	Dịch vụ Học tiếng Anh với người nước ngoài		11.966	Từ 12 -13	4.100.490
	<b>TỔNG CỘNG</b>	97.622			468.888.428

## a.4.2.2) Tỉnh Quảng Nam cũ

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số HS học tại trường	Tổng số HS tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ Tiễn ăn chính và xế bán trú		33.569	Từ 10 - 26	45.039.307
2.	Dịch vụ Thuê		33.455	Từ 60 - 320	20.532.006

	người nấu ăn, quản lý buổi sáng, trưa (không phục vụ ăn sáng)				
3.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia lần đầu)		6.152	Từ 40 - 800	1.735.255
4.	Dịch vụ Mua sắm đồ dùng bán trú (tham gia năm tiếp theo)		6.322	Từ 32 - 250	492.856
5.	Dịch vụ quản lý học sinh tiểu học ngoài giờ (có dạy các môn năng khiếu)		520	Từ 21 - 32	145.632
6.	Dịch vụ Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		1.230	Từ 75 - 510	512.410
7.	Dịch vụ học tiếng Anh với người nước ngoài		1.093	Từ 30 - 32	374.562
8.	Dịch vụ Dạy bơi		150	10	22.500
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>104.282</b>			<b>68.854.528</b>

**a.4.3) Cấp THCS**

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số HS học tại trường	Tổng số HS tham gia	Mức thu (đvt: 1000đ)	Tổng số tiền thu cả năm (đvt: 1000đ)
1.	Dịch vụ Hoạt động vui chơi, tham quan du lịch		8.110	Từ 20 - 300	1.902.645
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>83.302</b>			<b>1.902.645</b>



b) Mặt tích cực

Việc triển khai Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND đã góp phần tăng cường kỷ cương nền nếp trong công tác quản lý tài chính nói chung, quản lý khoản thu từ người học nói riêng tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố, khắc phục những bức xúc, tồn tại lâu nay về vấn đề các khoản thu trong nhà trường. Bởi lẽ, ngoài các khoản thu mà Nghị quyết đã quy định, các cơ sở giáo dục công lập không được phép đặt ra các khoản thu dịch vụ, phục vụ nào khác. Các quận, huyện đã chủ động ban hành quy định cụ thể về danh mục, mức thu và cơ chế quản lý, sử dụng các khoản thu dịch vụ theo hướng công khai, minh bạch, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa bàn. Việc chấp hành Nghị quyết của các cơ sở giáo dục chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội. Các cơ sở giáo dục chỉ thực hiện thu các khoản dịch vụ phục vụ và hỗ trợ khi được sự thỏa thuận, thống nhất giữa nhà trường với phụ huynh học sinh và có thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước. Nhờ có Nghị quyết, các khoản thu dịch vụ phục vụ trong các cơ sở giáo dục được công khai, minh bạch hơn, tránh tình trạng lạm thu.

b) Mặt tồn tại

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai vẫn còn một số tồn tại, như: một số danh mục trong Nghị quyết hiện hành không còn phù hợp do một số thông tư mới ban hành quy định một số danh mục không được phép thu trong nhà trường, trong bối cảnh yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục ngày càng cao, một số mức thu chưa theo kịp thực tế, ảnh hưởng đến khả năng tổ chức các hoạt động hỗ trợ giáo dục

Tóm lại, Nghị quyết có nhiều ưu điểm về tính minh bạch và phù hợp thực tiễn, nhưng cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện để khắc phục những bất cập trong triển khai và đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển giáo dục trong giai đoạn mới.

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để có cơ sở tạo hành lang pháp lý cho các cơ sở giáo dục triển khai các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục đối với các cơ sở giáo dục công lập trong thời gian đến được kịp thời, Sở GDĐT kính đề nghị UBND thành phố xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND thành phố (báo cáo);
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Trưởng các phòng Sở;
- Lưu: VT, KHTC, QLCL.

**GIÁM ĐỐC**

**Lê Thị Bích Thuận**

**PHỤ LỤC \***

( Kèm theo Báo cáo số            /BC-SGDDT ngày        / /2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến chính sách/dự thảo.**

<b>CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG</b>	<b>CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO</b>	<b>ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế đầy đủ hoặc một phần)</b>	<b>ĐỀ XUẤT XỬ LÝ</b>
<p>Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị lần thứ 8 BCH Trung ương Đảng (Khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã khẳng định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>Mục tiêu tổng quát: Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.</p>		<p>Đã thể chế một phần</p>	<p>Không</p>

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chính sách/dự thảo

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	<p>- Tại điểm điểm b khoản Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo quy định: “Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định khung hoặc mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý đề áp dụng tại địa phương”.</p> <p>- Căn cứ điểm c khoản 4 Điều 99 được sửa đổi bởi khoản 24 Điều 1 Luật số 123/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục quy định thẩm quyền như sau: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học, quyết định danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục do địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này”.</p>	Đảm bảo hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất	Đề nghị ban hành Quyết định quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng